

(Không sử dụng tài liệu)

1. Câu lệnh PHP sau đây thực hiện điều gì?

```
$a = array(5, 3, 7, 6, 8);  
Foreach ($a as $key => $value)  
Echo $key . ' => ' . $value . ' ';
```

- a) Hiển thị chuỗi “5 => 0; 3 => 1; 7 => 2; 6 => 3; 8 => 4;”.
- b) Hiển thị chuỗi “0 => 5; 1 => 3; 2 => 7; 3 => 6; 4 => 8;”.
- c) Lỗi cú pháp, do trị của biến \$value chưa được khởi tạo.
- d) Lỗi cú pháp, do PHP không chấp nhận toán tử => trong câu lệnh.

2. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- a) Các điều khiển Button, LinkButton và ImageButton tạo ra biến cố cache.
- b) Các điều khiển TextBox, DropDownList, ListBox, RadioButton, và CheckBox tạo biến cố cached
- c) Các điều khiển Button, TextBox, DropDownList, ListBox tạo ra biến cố postback.
- d) Các điều khiển TextBox, DropDownList, ListBox, RadioButton, và CheckBox tạo biến cố postback

3. Câu lệnh PHP sau đây thực hiện điều gì?

```
$a = 100; $b = '100';  
if($a == $b) echo 'a bằng b.<br/>';  
else echo 'a khác b.<br/>';
```

- a) Hiển thị chuỗi “a bằng b”.
- b) Hiển thị chuỗi “a khác b”.
- c) Không thể so sánh được vì \$a là kiểu số nguyên, còn \$b là kiểu chuỗi (lỗi cú pháp).
- d) Hiển thị thông báo lỗi nào đó trong thời gian thực thi

4. Câu lệnh PHP sau đây thực hiện điều gì?(lech dap an)

```
$a = 100; $b = 100; $c = '100';  
if($a === $b) echo 'a bằng b';  
if($a !== $c) echo 'a khác c.<br/>';
```

- a) Hiện thị chuỗi “a bằng b”
- b) Hiện thị chuỗi “a bằng b a khác c”.
- c) Hiện thị chuỗi “a khác c”.
- d) Các toán tử === và !== là những toán tử lạ, không chấp nhận (lỗi cú pháp).

5. Để xác định điều khiển nào đã gây nên biến cố, thường thì người lập trình sử dụng tham số:

- a) Đối tượng object có tên là sender (object sender).
- b) Đối tượng EventArgs có tên là e (EventArgs e).**
- c) Đối tượng ImageClickEventArgs có tên là e (ImageClickEventArgs e).
- d) Đối tượng EventArgs có tên là sender (EventArgs sender).

6. Câu lệnh PHP sau đây thực hiện điều gì?

```
$var = true; echo $var, ' ';  
$var = 2.3; echo $var;
```

- a) Hiện thị chuỗi “1 2.3”.
- b) Hiện thị chuỗi “true 2.3”
- c) Sai cú pháp do không khai báo kiểu dữ liệu của biến \$var.
- d) Sai cú pháp do biến \$var được gán hai giá trị có kiểu dữ liệu khác nhau

7. Câu lệnh PHP sau đây thực hiện điều gì?

```
if(isset($_POST['ok'])) { //<Các lệnh khác> }
```

- a) Nếu có biến tên là ‘ok’ được gửi từ trang khác thì thực hiện các lệnh trong if.
- b) Nếu có điều khiển tên là ‘ok’ được gửi từ trang khác thì thực hiện các lệnh trong if.
- c) Câu a) và b) đúng.
- d) Nếu điều khiển tên là ‘ok’ được đánh dấu chọn thì thực hiện các lệnh trong if.

8. Đoạn chương trình sau đây thực hiện (lech dap an)

```
protected void Button_Click(object sender, EventArgs e)  
{  
    Button btn = (Button)sender;  
    Btn.Text = (Int32.Parse(btn.Text) + 1).ToString();  
}
```

- a) Tăng giá trị hiển thị bởi thuộc tính Text của nút có ID là btn lên 1 đơn vị.
- b) Có lỗi cú pháp nói chung.

- c) Có lỗi cú pháp do không được phép sử dụng tham số của đối tượng object có tên là sender trong trường hợp này.
- d) **Các câu trên đều sai.**

9. Câu lệnh PHP sau đây thực hiện điều gì?

```
$var = 0;  
Echo (isset($var) ? $var : 'Not set');
```

- a) Hiển thị giá trị 0.
- b) Hiển thị chuỗi “Not set”.
- c) Sai cú pháp.
- d) Chương trình thực thi nhưng không hiển thị gì cả.

10. Giả sử có lớp Class1 như sau:

```
public class Class1 {  
    int y;  
    public int x {  
        get { return y; }  
    }  
}
```

Nếu class1 là đối tượng của Class1 thì lệnh nào sau đây được thực thi:

- a) class1.y = 3;
- b) class1.x = 3;
- c) int i = class1.y;
- d) **Không có lệnh nào được thực thi.**

11. Phát biểu nào sau đây là đúng? Một ứng dụng muốn dùng 1 lớp nào đó có sẵn, cần phải:

- a) Ứng dụng phải tham chiếu đến tập tin (assembly) có chứa lớp đó bằng cách thực thi website = Add Reference...
- b) Phải truy xuất không gian tên kết hợp với lớp đó bằng cách dùng chỉ dẫn using (hay Imports).
- c) Phải thực hiện cả 2 câu a) và b) nếu như tham chiếu đến tập tin đó chưa có.
- d) **Chỉ cần thực hiện câu b) mà không cần tham chiếu đến tập tin có chứa lớp đó vì ASP.NET tự động thực thi điều này.**

12. Phát biểu nào sau đây đúng?

- a) Mỗi điều khiển server có các sự kiện của riêng nó không thể thay đổi được.

- b) Bất kỳ điều khiển server cũng có thể thay đổi sự kiện của riêng nó thành sự kiện khác.
- c) Chỉ có thể thay đổi sự kiện của các điều khiển TextBox, DropDownList, ListBox, RadioButton và CheckBox thành sự kiện post-back.
- d) Chỉ có thể thay đổi sự kiện của các điều khiển Button, Link Button và Image Button thành sự kiện Cached.

13. Giả sử đã tạo kết nối, SqlDataAdapter và DataSet hợp lệ đến bảng Movies trong CSDL MyDatabase.ndf. Để truy xuất bảng này, phát biểu nào sau đây là hợp lệ (dấu ... thay thế các lệnh còn lại)(lech dap an)

- a) Lệnh sau đây lỗi cú pháp:

```
sqlDataAdapter1.Fill(dataSet1);  
foreach (DataRow row in dataSet1.Tables["Movies"].Rows) {...}
```

- b) Lệnh sau đây lỗi thực thi:

```
sqlDataAdapter1.Fill(dataSet1);  
foreach (DataRow row in dataSet1.Tables["Movies"].Rows) {...}
```

- c) Lệnh sau đây lỗi cú pháp:

```
sqlDataAdapter1.Fill(dataSet1, "Movies");  
foreach (DataRow row in dataSet1.Tables["Movies"].Rows) {...}
```

- d) Lệnh sau đây lỗi thực thi:

```
sqlDataAdapter1.Fill(dataSet1, "Movies");  
foreach (DataRow row in dataSet1.Tables["Movies"].Rows) {...}
```

14. Câu lệnh PHP sau đây thực hiện điều gì?

```
$a = array(5, 3, 7, 6, 8);  
arsort($a); print_r($a);
```

- a) Hiển thị chuỗi "8 7 6 5 3".
- b) Hiển thị chuỗi "0:8 1:7 2:6 3:5 4:3".
- c) Hiển thị chuỗi "Array([4] => 8 [2] => 7 [3] => 6 [0] => 5 [1] => 3)".
- d) Hiển thị chuỗi "Array([0] => 8 [1] => 7 [2] => 6 [3] => 5 [4] => 3)".

15. Giả sử đã kết nối với CSDL bằng đối tượng con. Các câu lệnh sau đây thực hiện điều gì?

(bên trái mỗi dòng là số thứ tự được thêm vào).

```
1  SqlCommand cmd = new SqlCommand("INSERT INTO table (X, Y, Z) " +  
                                   "VALUES ('newX', 'newY', 'newZ')", con);  
2  con.Open();  
3  int num = cmd.ExecuteNonQuery();  
4  if (num > 0)
```

5 `Label1.Text = "Thêm thành công!";`

- a) Thêm mẫu tin mới vào bảng table. Các trường X, Y và Z được thêm các giá trị mới, các trường khác lấy giá trị mặc định.
- b) Thêm mẫu tin mới vào bảng table. Bảng này chỉ có ba trường là X, Y và Z.
- c) Lỗi cú pháp ở dòng 3 do phương thức `cmd.ExecuteNonQuery()` không trả trị.
- d) Ngoài lỗi cú pháp ở dòng 3 còn có lỗi khác.

16. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- a) Thuộc tính `Page.IsPostBack` thường được sử dụng trong biến cố `Page_Load()` để khởi tạo giá trị ban đầu cho trang Web mỗi khi trang đó được nạp.
- b) Thuộc tính `Page.IsPostBack` thường được dùng trong biến cố `Page Load()` để khởi tạo giá trị ban đầu cho trang Web ở lần đầu tiên khi trang đó được nạp.
- c) Không có sự khác nhau khi sử dụng hay không sử dụng thuộc tính `Page.IsPostBack` trong biến cố `Page_Load()`.
- d) Thuộc tính `Page.IsPostBack` luôn luôn phải được đặt trong biến cố `Page_Load()` vì đây là sự qui định về cú pháp.

17. Nếu 1 trang Web được thiết kế gồm tất cả các biến cố của server control là Post-back, Cached và Validation thì thứ tự thực thi sẽ là:

- a) Post-back, Cached, Validation.
- b) Validation, Post-back, Cached.
- c) Validation, Cached, Post-back.
- d) Các biến cố được xử lý theo thứ tự từ trên xuống và từ trái sang phải như khi chúng xuất hiện trong trang Web

18. Câu lệnh PHP sau đây thực hiện điều gì?

```
$a = array(5, 3, 7, 6, 8);
```

```
asort($a); print_r($a);
```

- a) Hiển thị chuỗi "3 5 6 7 8".
- b) Hiển thị chuỗi "8 7 6 5 3"
- c) Hiển thị chuỗi "Array([0] => 3 [1] => 5 [2] => 6 [3] => 7 [4] => 8)".
- d) Hiển thị chuỗi "Array([1] => 3 [0] => 5 [3] => 6 [2] => 7 [4] => 8)".

19. Một trong các phương pháp để bảo trì trạng thái ứng dụng (lưu trữ thông tin) của 1 trang Web là sử dụng ViewState. Phát biểu nào sau đây đúng (lech dap an)

- a) Người lập trình không thể áp dụng phương pháp này bằng lập trình2 vì nó chỉ do ASP.NET Framework thực hiện tự động.

- b) Người lập trình có thể thực hiện phương pháp này 1 cách tường minh bằng chương trình.
- c) Giống như câu b) nhưng không nên sử dụng phương pháp này vì nó không bảo mật.
- d) Không thể lưu trữ các đối tượng thông tin khác ngoài đối tượng kiểu chuỗi.

20. Thuộc tính Request.ApplicationPath được dùng để:

- a) Lấy đường dẫn đến thư mục ảo có tên là tên của ứng dụng Web hiện hành trên server. Ví dụ /MyWebsite.
- b) Lấy đường dẫn đến thư mục ảo có tên là wwwroot trên server. Ví dụ: /wwwroot.
- c) Lấy đường dẫn đến thư mục vật lý có tên là tên của Website hiện hành. Ví dụ: C:\\MyWebsite.
- d) Lấy đường dẫn đến thư mục vật lý có tên là C:\\Inetpub\\wwwroot\\MyWebsite

21. Phương thức Server.MapPath được dùng để:

- a) Lấy đường dẫn đến thư mục là tên của đối số
- b) Lấy đường dẫn đến thư mục vật lý có tên là tên của Website hiện hành, vì phương thức này không có tham số
- c) Lấy đường dẫn đến thư mục vật lý tương ứng với thư mục ảo được chỉ định trong đối số của nó trên server.
- d) Lấy đường dẫn đến thư mục vật lý trên server, vì phương thức này không có tham số.

22. Phương thức Directory.GetFiles() được dùng để:

- a) Lấy đường dẫn đến toàn bộ tên tập tin và phần mở rộng của những tên tập tin có trong đối số của nó. Ví dụ: Directory.GetFiles("D:\\file1", "D:\\file2", ...) sẽ trả về "D:\\file1.doc", "D:\\file2.txt", ...
- b) Lấy đường đến toàn bộ tên tập tin (không có phần mở rộng) của những tập tin chứa trong đối số của nó. Trong đó, đối số là đường dẫn đến thư mục chứa các tập tin cần lấy.
- c) Lấy đường dẫn đến toàn bộ tên tập tin (kể cả phần mở rộng) của những tập tin chứa trong đối số của nó. Trong đó, đối số là đường dẫn đến thư mục chứa các tập tin cần lấy.
- d) Lấy đường dẫn đến toàn bộ tên tập tin (kể cả phần mở rộng) trong thư mục hiện hành, vì phương thức này không có tham số.

23. Câu lệnh nào sau đây thực thi đúng?

- a) `Label1.Text = Session["mess"].Text;`
- b) `Label1.Text = Session["mess"].Value;`
- c) `Label1.Text = Session["mess"].ToString();`
- d) `Label1.Text = Session["mess"].Value.ToString();`

24. Giả sử lúc đầu `Label1.Text = ""`, đoạn chương trình sau sẽ hiện thị:

```
private void Page_PreRender (object sender, System.EventArgs e) {  
    Label1.Text += "Page.PreRender ";  
}  
private void Page_Load (object sender, System.EventArgs e) {  
    Label1.Text += "Page.Load  ";  
}  
private void Page_Init (object sender, System.EventArgs e) {  
    Label1.Text += "Page.Init ";  
}
```

- a) `Page.Init Page.Load Page.PreRender`
- b) `Page.PreRender Page.Load Page.Init`
- c) `Page.PreRender Page.Init Page.Load`
- d) `Page.Init Page.PreRender Page.Load`

25. Đoạn chương trình sau đây sẽ hiển thị:

```
protected void Page_Load(object sender, EventArgs e) {  
    {  
        ArrayList items = new ArrayList();  
        items.Add("Oranges");  
        items.Add("Apples");  
        DropDownList1.DataSource = items;  
        DropDownList1.DataBind();  
    }  
protected void Button1_Click(object sender, EventArgs e) {  
    Label1.Text = DropDownList1.SelectedItem.Text;  
}
```

- a) Chuỗi "Oranges" hoặc "Apples" khi người sử dụng chọn phần tử tương ứng trong `DropDownList` và ấn nút `Button`.
- b) Chỉ hiển thị chuỗi "Apples" dù người sử dụng chọn bất kỳ phần tử nào.
- c) Chỉ hiển thị chuỗi "Oranges" dù người sử dụng chọn bất kỳ phần tử nào.
- d) Đoạn chương trình trên lỗi cú pháp.

26. Người lập trình thường sử dụng `ViewState` để:

- a) Lưu thông tin của 1 số biến hay đối tượng nào đó trong trang Web ở dạng ẩn và được mã hóa.
- b) Khi sử dụng ViewState thì phải lưu thông tin của toàn bộ trang Web (tất cả các biến và đối tượng của trang đó) ở dạng ẩn và được mã hóa.
- c) Khi sử dụng ViewState thì phải lưu thông tin của toàn bộ trang Web (tất cả các biến và đối tượng của trang đó) ở dạng ẩn và không được mã hóa.
- d) Không được dùng để lưu thông tin mà được dùng cho mục đích khác.

27. Đoạn chương trình sau đây thực hiện:

```
int var = 123;
```

```
Response.Redirect ("abcd.aspx?value=" + var.ToString());
```

- a) Truyền giá trị của biến var đến trang abcd.aspx.
- b) Lỗi cú pháp do 2 tên var và value không giống nhau trong đối số của phương thức Response.Redirect().
- c) Lỗi cú pháp do tên abcd.aspx? là sai vì không có trang Web này trong ứng dụng
- d) Gán giá trị của biến var cho biến value trong trang Web hiện tại.

28. Giả sử có các câu lệnh:

```
int intNum = 123;
```

```
Response.Redirect ("abcd.aspx?var=" + intNum.ToString());
```

Câu lệnh sau đây thực hiện:

```
string str = Request.QueryString["var"];
```

- a) Lỗi cú pháp do giá trị truyền của biến intNum là kiểu số nguyên, nhưng biến nhận vào str là kiểu chuỗi.
- b) Các câu lệnh trên lỗi cú pháp, có thể khắc phục bằng cách khai báo string intNum = "123"; hoặc viết lại câu lệnh cuối cùng là int str = Request.QueryString["var"];
- c) Cả 2 câu a) và b) đều đúng.
- d) Câu lệnh trên là câu lệnh hợp lệ, kết quả cho giá trị của biến str là "123"

29. Hai biểu thức sau đây dùng để:

```
Response.Cookies["var"].Value
```

```
Request.Cookies["var"].Value
```

- a) Biểu thức đầu tạo Cookies có tên là var, biểu thức thứ 2 đọc giá trị của Cookies có tên là var.
- b) Biểu thức đầu đọc Cookies có tên là var, biểu thức thứ 2 tạo giá trị của Cookies có tên là var.
- c) Hai biểu thức này tương đương nhau và cùng thực hiện 1 công việc là tạo Cookies có tên là var.

- d) Hai biểu thức này tương đương nhau và cùng thực hiện 1 công việc là đọc Cookies có tên là var.

30. Phương thức Path.GetFileName() được dùng để:

- a) Lấy toàn bộ đường dẫn đến tên tập tin (kể cả phần mở rộng) được chỉ định trong đối số của nó. Ví dụ: Path.GetFileName("D:\\Exam\\file1.doc") sẽ trả về "D:\\Exam\\file1.doc".
- b) Lấy toàn bộ đường dẫn đến tên tập tin (không có phần mở rộng) được chỉ định trong đối số của nó. Ví dụ: Path.GetFileName("D:\\Exam\\file1.doc") sẽ trả về "D:\\Exam\\file1".
- c) Lấy toàn bộ đường dẫn đến thư mục chứa tập tin (nhưng không có tên tập tin) được chỉ định trong đối số của nó. Ví dụ: Path.GetFileName("D:\\Exam\\file1.doc") sẽ trả về "D:\\Exam".
- d) Chỉ lấy tên tập tin (không lấy đường dẫn) và phần mở rộng (nếu có) được chỉ định trong đối số của nó. Trong đó, đối số là đường dẫn đến tên tập tin và phần mở rộng. Ví dụ: Path.GetFileName("D:\\Exam\\file1.doc") sẽ trả về "file1.doc".

31. Giả sử I là biến nguyên và biến Cookies là var tồn tại. Câu lệnh nào sau đây đúng?

- a) `i = Int32.Parse(Request.Cookies["var"].Text);`
- b) `i = Int32.Parse(Request.Cookies["var"].Value);`
- c) `i = Int32.Parse(Request.Cookies["var"].ToString());`
- d) Không có lệnh nào đúng.

32. Hai biểu thức sau đây (trong đó type là kiểu dữ liệu nào đó. Chẳng hạn string) dùng để:

`Session["var"]`

`(type)Session["var"]`

- a) Biểu thức đầu đọc giá trị của Session có tên là var, biểu thức thứ hai tạo Session có tên là var.
- b) Biểu thức đầu tạo Session có tên là var, biểu thức thứ hai đọc giá trị của Session có tên là var.
- c) Lỗi cú pháp
- d) Mặc dù có khác nhau về cú pháp nhưng không có sự khác nhau về mặt ngữ nghĩa.

33. Giả sử đã kết nối CSDL và tạo cá đối tượng cần thiết (bên trái mỗi dòng là số thứ tự được thêm vào). Xét các câu lệnh sau:

1 `foreach(DataRow row in ds.Tables[0].Rows)`

```
2    {  
3        ListItem lstItem = new ListItem();  
4        lstItem.Text = row["field2"] + " " + row["field3"];  
5        lstItem.Value = row["field1"].ToString();  
6        DropDownList1.Items.Add(lstItem);  
7    }
```

Phát biểu nào sau đây là đúng

- a) Các lệnh trên đưa các trường field1, field2 và field3 của 1 bảng trong cơ sở dữ liệu vào DropDownList để hiển thị chúng ra màn hình
- b) Lỗi cú pháp ở dòng 5 và/hoặc dòng 1.
- c) Các lệnh đưa các trường field2, field3 của 1 bảng trong cơ sở dữ liệu vào DropDownList để hiển thị chúng ra màn hình
- d) Không thể đưa nhiều trường vào DropDownList vì điều khiển này chỉ hiển thị 1 trường của bảng trong CSDL.

34. Để tạo kết nối với cơ sở dữ liệu SQL Server Express có tên là MyDatabase.mdf ở dạng local database trong thời gian thực thi, có thể sử dụng chuỗi kết nối sau:

- a) "Data Source=localhost\\SQLEXPRESS;AttachDbFilename=|DataDirectory|\" + "MyDatabase.mdf;Integrated Security=SSPI;User Instance=True"
- b) "Data Source=localhost\\SQLEXPRESS;AttachDbFilename=MyDatabase.mdf;" + "Integrated Security=SSPI;User Instance=True"
- c) "Data Source=C:\\Program Files\\Microsoft SQL Server\\MSSQL.1\\" + "MSSQL\\Data\\MyDatabase.mdf;Integrated Security=SSPI;" + "User Instance=True"
- d) "Data Source=\\.\\SQLEXPRESS;AttachDbFilename=|DataDirectory|\" + "MyDatabase.mdf;Integrated Security=SSPI;User Instance=True"

35. Để tạo kết nối với cơ sở dữ liệu Microsoft Access có tên là MyDatabase.mdb chứa trong D:\\MyDatabase.mdb trong thời gian thực thi, có thể sử dụng chuỗi kết nối sau:

- a) "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.4.0;Data Source=D:\\MyDatabase.mdb"
- b) "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.4.0;Data Source=D:\\MyDatabase.mdb"
- c) "Provider=C:\\Program Files\\Microsoft Access;Data Source=" + "D:\\MyDatabase.mdb"
- d) "Data Source=D:\\MyDatabase.mdb;Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.4.0"

36. Để tạo đối tượng kết nối của lớp OleDbConnection với cơ sở dữ liệu Microsoft Access có tên là Contacts.mdb (trong thư mục C:\\Inetpub) trong thời gian thực thi, có thể sử dụng câu lệnh:

- a) `OleDbConnection = new OleDbConnection(
 "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.4.0;
 Data Source=C:\\Inetpub\\Contacts.mdb");`
- b) `OleDbConnection = new OleDbConnection(
 "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.4.0;
 Data Source=C:\\Inetpub\\Contacts.mdb");`
- c) `OleDbConnection connect = new OleDbConnection(
 "server=(local); Data Source=C:\\Inetpub\\Contacts.mdb");`
- d) `OleDbConnection connect = new OleDbConnection(
 "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.4.0;
 Data Source=C:\\Inetpub\\Contacts.mdb");`

37. Giả sử đã kết nối với cơ sở dữ liệu SQL Server bằng đối tượng con. Câu lệnh nào sau đây thực thi đúng (trong đó, insertSQL là câu lệnh SQL để thêm mẫu tin mới vào CSDL):

- a) `SqlCommand cmd = new SqlCommand();
cmd.CommandText = insertSQL;
cmd.Connection = con;
cmd.ExecuteNonQuery();`
- b) `SqlCommand cmd = new SqlCommand(insertSQL, con);
con.Open();
cmd.ExecuteNonQuery();`
- c) `SqlCommand cmd = new SqlCommand(insertSQL, con);
cmd.ExecuteNonQuery();`
- d) `SqlCommand cmd = new SqlCommand(insertSQL, con);
Try { cmd.ExecuteNonQuery(); }
Catch{} finally{}`

38. Giả sử đã kết nối với cơ sở dữ liệu SQL Server Express là MyDatabase.mdf bằng đối tượng con, câu lệnh nào sau đây dùng để tạo DataAdapter:

- a) `SqlDataAdapter adpt = new SqlDataAdapter("SELECT Id, Title,
Director FROM Movies", con);`
- b) `SqlDataAdapter adpt = new SqlDataAdapter("SELECT Id, Title,
Director FROM MyDatabase", con);`
- c) `SqlDataAdapter adpt = new SqlDataAdapter("SELECT Id, Title,
Director FROM MyDatabase, con");`
- d) `SqlDataAdapter adpt = new SqlDataAdapter("SELECT * FROM Movies",
MyDatabase);`

39. Phương thức ExecuteNonQuery() chỉ có thể thực thi với cơ sở dữ liệu:

- a) SQL Server.
- b) SQL Server Express.
- c) Microsoft Access.
- d) Các câu trên đều đúng.

40. Giả sử có câu lệnh chọn của SQL như sau (trong đó X, Y, Z và K là các trường kiểu int):

```
string str = "SELECT X, Y, Z FROM Table1 t1, Table2 t2 "  
"WHERE t1. K=t2.K AND X=" + DropDownList1.SelectedItem.Value;
```

Phát biểu nào sau đây là đúng:

- a) Câu lệnh trên dùng để chọn các trường X, Y và Z từ 2 bảng Table1 và Table2.
- b) Câu lệnh trên dùng để chọn các trường X, Y và Z từ 2 bảng Table1 và Table2 với điều kiện là khóa K của Table1 bằng khóa K của Table2.
- c) Câu lệnh trên dùng để chọn các trường X, Y và Z từ 2 bảng Table1 và Table2 với điều kiện là khóa K của Table1 bằng khóa K của Table2 và giá trị của trường X bằng với giá trị của phần tử được chọn trong DropDownList1.
- d) Câu lệnh trên có lỗi biên dịch vì chuỗi "SELECT X, Y, Z " có ký tự trắng ở cuối (sau ký tự z) hoặc/và giữa ký tự X và dấu = ("AND X=") không có khoảng trắng hoặc/và thuộc tính Value của DropDownList1 có kiểu int trong khi lệnh SQL là kiểu chuỗi.

41. Để tạo kết nối với cơ sở dữ liệu SQL Server Express có tên là MyDatabase.mdf ở dạng Server database trong thời gian thực thi, có thể sử dụng chuỗi kết nối sau:

- a) "Data Source=.\SQLExpress;Initial Catalog=MyDatabase;Integrated" + "Security=True"
- b) "Data Source=localhost\SQLExpress;Initial Catalog=MyDatabase.mdf;" + "Integrated Security=True"
- c) "Data Source=localhost\SQLExpress;Initial Catalog=MyDatabase;" + "Integrated Security=True"
- d) Cả hai câu b) và c) đúng

42. Giả sử có câu lệnh chọn của SQL như sau (trong đó X,Y,Z là trường kiểu chuỗi và K là các trường kiểu int):

```
string str = "SELECT X, Y, Z FROM Table1 t1, Table2 t2 "  
"WHERE t1.K = t2.K AND X=" + DropDownList1.SelectedItem.Text;
```

Phát biểu nào sau đây là đúng:

- a) Câu lệnh trên dùng để chọn các trường X, Y và Z từ 2 bảng Table1 và Table2 với điều kiện là khóa K của Table1 bằng với khóa K của Table2 và giá trị của trường X bằng với giá trị của phần tử được chọn trong DropDownList1.
- b) Câu lệnh trên có lỗi biên dịch vì chuỗi "SELECT X, Y, Z " có ký tự trắng ở cuối (sau ký tự Z) hoặc/ và giữa ký tự X và dấu = ("AND X=") không có khoảng trắng.
- c) Lỗi thực thi (lỗi lúc thực thi chương trình).
- d) Lỗi cú pháp (lỗi lúc biên dịch chương trình).

43. Giả sử đã tạo kết nối SqlDataAdapter và DataSet hợp lệ đến bảng Movies trong CSDL MyDatabase.mdf. Để truy xuất bảng này, câu lệnh nào sau đây được biên dịch đúng (dấu ... thay thế các lệnh còn lại):

- a) `sqlDataAdapter1.Fill(dataSet1, "Movies");`
`foreach (DataRow row in dataSet1.Tables["Movies"].Rows) {...}`
- b) `sqlDataAdapter1.Fill(dataSet1, "Movies");`
`foreach (DataRow row in dataSet1.Tables[0].Rows) {...}`
- c) `sqlDataAdapter1.Fill(dataSet1);`
`foreach (DataRow row in dataSet1.Tables[0].Rows) {...}`
- d) Các câu trên đều đúng.

44. Giả sử đã kết nối với CSDL bằng đối tượng con. Các câu lệnh sau đây thực hiện điều gì?

```
SqlCommand cmd = new SqlCommand("SELECT X, Y, Z FORM table", con);  
con.Open();  
SqlDataReader reader = cmd.ExecuteReader();  
reader.Read();  
string str = reader.GetValue(0).ToString();
```

- a) Biến str chứa giá trị của cột đầu tiên trong mẫu tin đầu tiên trong bảng table.
- b) Biến str chứa giá trị của cột X trong mẫu tin đầu tiên trong bảng table.
- c) Biến str chứa giá trị của cột khóa chính trong mẫu tin đầu tiên trong bảng table.
- d) Lỗi cú pháp, do reader.Read() phải được viết là while(reader.Read()).

45. Giả sử có lớp Class1 như sau:

```
public class Class1 {  
    int y;  
    public int x {  
        get { return y; }  
        set { y = value; }  
    }  
}
```

```
    }  
}
```

Nếu class11 là đối tượng của Class1 thì lệnh nào sau đây được thực thi:

- a) class11.x() = 3;
- b) class11.y = 3;
- c) int i = class11.x;
- d) int i = class11.y

46. Cho khối điều khiển (trong đó, các <statementi> là 1 hay nhiều lệnh hợp lệ):

```
try { <statement1>; }  
catch (Exception ex) { <statement2>; }  
finally { <statement3>; }
```

Phát biểu nào sau đây là đúng:

- a) Câu lệnh <statement1> được thực thi trước, rồi đến <statement2> và cuối cùng là <statement3>.
- b) Cả 2 câu lệnh <statement2> và <statement3> sẽ được thực thi nếu sự thực thi <statement1> có lỗi.
- c) Chỉ có <statement2> được thực thi nếu sự thực thi <statement1> có lỗi.
- d) Đây là một lỗi cú pháp, vì tham số ex trong mệnh đề catch không được sử dụng trong thân của nó hoặc trong câu lệnh <statement2>.

47. Cuối kết quả thực thi của các câu lệnh sau sẽ là:

```
string sent = "Welcome to Web Programming!";  
string word = "New Word";  
sent = word + sent.Substring(word.length - 1, (sent.length -  
word.length)) + " " +  
sent.Substring(0, word.length - 1 )  
+ sent.Substring(sent.length - 1, 1);
```

- a) "New Word Welcome to Web Programming!".
- b) "New Word to Web Programming! Welcome".
- c) "New Word to Web Programming Welcome!".
- d) "New Word Web Programming Welcome to!".

48. Phát biểu nào cho các câu lệnh sau đúng? (bên trái mỗi dòng là số thứ tự được thêm vào).

```
1 SqlCommand cmd = new SqlCommand("SELECT Director, Id " +  
    "FROM Movies WHERE Title = @Title", con);  
2 cmd.Parameters.AddWithValue("@Title", TextBox1.Text);  
3 con.Open();  
4 Object result = cmd.ExecuteScalar();
```

```
5     if (result != null)
6         Label1.Text = {string} result;
```

- a) Lỗi cú pháp ở dòng 4.
- b) Trả về giá trị của các trường Director và Id trên dòng đầu tiên được tìm thấy.
- c) Trả về giá trị của các trường Director và Id trên tất cả các dòng được tìm thấy.
- d) Trả về giá trị của trường Director trên dòng đầu tiên được tìm thấy.

49. Câu lệnh sau đây thực hiện điều gì?

```
echo '<p style="color: ` . $_SESSION['color'] . `;" > `;
echo $_SESSION['text'] . '</p>';
```

- a) Lỗi cú pháp.
- b) Định dạng màu của chuỗi chứa trong biến text thành màu chứa trong biến color.
- c) Lưu màu hiện hành của chuỗi trong biến text vào biến color.
- d) Hiện mã màu và nội dung của chuỗi văn bản ra màn hình.

50. Phát biểu nào sau đây đúng?

```
setcookie('text1' , $_POST['text1'], time() + 100);
```

- a) Lưu chuỗi có nội dung là text1 vào biến cookie có tên là text1.
 - b) Thiết lập giá trị cho text1 thời gian là 100.
 - c) Lưu nội dung của điều khiển HTML có tên là text1 vào biến cookie có tên là text1.
 - d) Sai cú pháp.
-